

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
Quý 4 năm 2021

## MỤC LỤC

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>Trang</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3               |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 4 – 7               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 -10               |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | 11 – 33             |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý 4 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Mai Thanh Phương | Chủ tịch   |
| Ông | Lê Thạc Tuấn     | Thành viên |
| Bà  | Trần Hải Yến     | Thành viên |

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Đình Đức Tuấn     | Trưởng ban |
| Ông | Vũ Ngọc Thúy      | Ủy viên    |
| Bà  | Mai Thị Thanh Hoa | Ủy viên    |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|     |                   |                   |
|-----|-------------------|-------------------|
| Bà  | Trần Hải Yến      | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Cao Văn Thái      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông  
Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

---

Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Hải Yên**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, Việt Nam*

*Ngày 28 tháng 01 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.658.998.408.271</b> | <b>771.407.396.477</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>26.114.989.059</b>    | <b>36.473.597.664</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 26.114.989.059           | 36.473.597.664         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                          |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>189.346.815.969</b>   | <b>8.700.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 134.300.535.969          |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.02        | 55.046.280.000           | 8.700.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>853.740.809.641</b>   | <b>437.994.454.997</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 775.640.555.824          | 313.256.587.265        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 28.594.896.634           | 7.662.875.084          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 51.058.812.779           | 117.864.924.178        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (1.553.455.597)          | (789.931.530)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>543.879.684.843</b>   | <b>277.861.758.111</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 543.879.684.843          | 277.861.758.111        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>45.916.108.760</b>    | <b>10.377.585.705</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 4.796.031.551            | 1.102.092.370          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 41.115.992.869           | 9.275.493.335          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 4.084.340                |                        |
| 4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ      | 154        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>994.706.852.805</b>   | <b>509.818.776.390</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>2.528.780.532</b>     | <b>2.419.893.187</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 2.528.780.532            | 2.419.893.187            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>732.442.298.668</b>   | <b>209.603.119.221</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.07        | 405.505.526.640          | 196.414.602.470          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 515.806.332.795          | 260.544.123.501          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (110.300.806.155)        | (64.129.521.031)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 98.625.848.613           | 0                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 104.735.414.453          | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | (6.109.565.840)          | 0                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.08        | 228.310.923.415          | 13.188.516.751           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 231.289.626.177          | 15.036.788.688           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (2.978.702.762)          | (1.848.271.937)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>124.712.130</b>       | <b>1.864.349.092</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 124.712.130              | 1.864.349.092            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.02        | <b>207.851.571.935</b>   | <b>260.032.013.925</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 205.900.000.000          | 244.400.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 0                        | 19.511.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (1.848.428.065)          | (6.878.986.075)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 3.800.000.000            | 3.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>51.759.489.540</b>    | <b>35.899.400.965</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 44.283.201.169           | 35.899.400.965           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | 7.476.288.371            | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>2.653.705.261.076</b> | <b>1.281.226.172.867</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.868.476.637.698</b> | <b>837.532.435.452</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.569.315.330.973</b> | <b>717.649.902.939</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.09        | 398.710.470.609          | 68.537.117.902         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.10        | 15.154.534.950           | 193.410.253            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 4.261.168.108            | 2.540.592.287          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.697.760.100            | 2.102.480.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 16.260.441.868           | 5.910.335.492          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                        | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                        | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                        | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 161.015.841.049          | 3.663.800.804          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.13        | 957.839.963.608          | 625.601.758.044        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 441.895.411              | 441.895.411            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 8.933.255.270            | 8.658.512.746          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                        | 0                      |
| 14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ     | 324        |             | 0                        | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>299.161.306.725</b>   | <b>119.882.532.513</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                        | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                        | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                        | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                        | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                        | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                        | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 0                        | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.13        | 299.161.306.725          | 119.882.532.513        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                        | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                        | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                        | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                        | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                        | 0                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>785.228.623.378</b>   | <b>443.693.737.415</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.14        | <b>785.228.623.378</b>   | <b>443.693.737.415</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (1.530.000)              | (1.530.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.885.826.969            | 3.895.936.945            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | 0                        | 0                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 0                        | 0                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 171.609.897.425          | 39.799.330.470           |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 36.076.679.133           | 1.530.000                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 135.533.218.292          | 39.797.800.470           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 0                        | 0                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 423        |             | 207.734.428.984          | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>2.653.705.261.076</b> | <b>1.281.226.172.867</b> |



Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Hương  
 TP. Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 01 năm 2022



Kế toán trưởng  
 Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc  
 Trần Hải Yến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-12-2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | 31/12/2021        |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| (1)  | (2)   | (3)         | (4)             |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 821.200.808.236 | 2.464.864.306.088 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 250.161.505     | 1.248.217.873     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 820.950.646.731 | 2.463.616.088.215 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 718.721.233.403 | 2.208.130.080.175 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 102.229.413.328 | 255.486.008.040   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 5.941.096.821   | 90.112.964.275    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 22.102.304.557  | 74.674.251.237    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 20.671.432.931  | 69.592.056.413    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             |                 |                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.05       | 44.088.551.810  | 88.658.053.821    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.06       | 11.192.691.797  | 33.154.037.580    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 30.786.961.985  | 149.112.629.678   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.07       | 47.919.430      | 642.155.041       |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.08       | 1.485.121.242   | 2.992.236.002     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (1.437.201.812) | (2.350.080.961)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 29.349.760.173  | 146.762.548.717   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.09       | 444.365.187     | 2.453.154.550     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | 0               |                   |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 28.905.394.986  | 144.309.394.167   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 18.782.525.375  | 131.004.695.443   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 10.122.869.611  | 13.304.698.723    |

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hương**

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

**Kế toán trưởng**

**Phạm Xuân Trí**



**Tổng Giám đốc**

**Trần Hải Yến**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-12-2021

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Kỳ này                  |
|--|-----------|-------------------------|
| (1)  | (2)       | (3)                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>29.349.760.173</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           | <b>143.644.207.616</b>  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        | 32.145.746.448          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 39.805.556.998          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (4.560.473.328)         |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | 6.661.321.086           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 69.592.056.413          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | 0                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> | <b>172.993.967.788</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (416.618.766.056)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (266.017.926.732)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 502.486.517.650         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (12.077.739.385)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | (134.300.535.969)       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | 77.485.095.409          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 2.272.310.625           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 445.517.694.564         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (428.973.049.075)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(57.232.431.180)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDHK   | 21        | (2.800.000.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDHK  | 22        | 5.300.000.000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (64.646.280.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 30.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (380.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 0                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(32.526.280.000)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-12-2021

**Theo phương pháp gián tiếp**

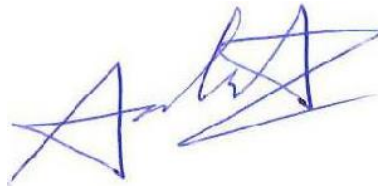
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Kỳ này                  |
|--|-----------|-------------------------|
| (1)  | (2)       | (3)                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | 0                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (4.601.000.000)         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1.802.630.152.933       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (1.715.809.050.358)     |
| 5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (2.820.000.000)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>79.400.102.575</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> | <b>(10.358.608.605)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>36.473.597.664</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 0                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>26.114.989.059</b>   |


**Người lập biểu****Nguyễn Thị Hương**

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022


**Kế toán trưởng****Phạm Xuân Trí**

**Tổng Giám đốc****Trần Hải Yên**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán độc lập là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 01/07/2021, Công ty đã mua 1.330.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê lên 51%. Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý III năm 2021.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty là kỳ kế toán đầu tiên công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty Con:** Trong kì kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 30-09-2021 và tại ngày 30/09/2021, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

| Stt | Tên công ty con                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam    | 51,00         | 51,00%                 | Sản xuất ván sàn           |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán quý IV**

Kỳ kế toán quý IV của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Tài sản thuần của công ty con có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được trình bày theo giá trị hợp lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

| <b>Stt</b> | <b>Tên công ty</b>   | <b>Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất</b> |
|------------|--|--|
| 1          | Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê | Báo cáo tài chính riêng                    |
| 2          | Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                               | Báo cáo tài chính riêng                    |

**02. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **04. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản

khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 20 – 50 năm

#### **07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **16. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

| <b>01. Tiền</b>                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 6.529.039.948         | 3.132.225.872         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.585.949.111        | 33.341.371.792        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>26.114.989.059</b> | <b>36.473.597.664</b> |

| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>               | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu kỳ</b>       |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              | <b>58.846.280.000</b>  | <b>0</b>               | <b>8.700.000.000</b>   | <b>0</b>               |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                      | 58.846.280.000         |                        | 8.700.000.000          |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>      | <b>205.900.000.000</b> | <b>(1.848.428.065)</b> | <b>244.400.000.000</b> | <b>(6.788.304.459)</b> |
| - Công ty Cổ phần Hoàng gia Pha Lê                  |                        |                        | 42.000.000.000         | (5.699.960.490)        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long                  | 115.520.000.000        | (1.134.116.354)        | 182.400.000.000        | (790.723.974)          |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm               | 20.000.000.000         | (413.271.513)          | 20.000.000.000         | (297.619.995)          |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tân Việt An | 70.380.000.000         | (301.040.198)          |                        |                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                       | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>19.511.000.000</b>  | <b>(90.681.616)</b>    |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global     |                        |                        | 19.511.000.000         | (90.681.616)           |

| <b>03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại Nhựa Hà Nội                 | 96.909.556.693         | 25.145.864.956         |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Hải An                      | 25.572.800.000         |                        |
| Công ty TNHH Phát triển Thương Mại Vũ Hoàng            | 93.867.854.300         | 114.695.374.300        |
| Rkha Al-KhaleeeJ Intertional LLC                       | 11.725.935.300         | 8.680.138.923          |
| APOLLO FLOORING DISTRIBUTOR                            | 76.268.953.918         |                        |
| M S INTERNATIONAL, INC                                 | 30.305.665.007         |                        |
| Singate International PTE.,LTD                         | 47.366.034.419         | 35.386.411.710         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng | 81.193.830.000         | 8.802.400.000          |
| Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh                           | 1.234.280.000          | 21.835.440.000         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                  | 311.195.646.188        | 98.710.957.376         |
| <b>Cộng</b>  | <b>775.640.555.824</b> | <b>313.256.587.265</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

| <b>04. Trả trước cho người bán</b>                                | <b>Cuối kỳ</b>        |                 | <b>Đầu kỳ</b>          |                 |
|---|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán</b>                                 | <b>28.594.896.634</b> |                 | <b>7.662.875.084</b>   |                 |
| VINOMIG SINGAPORE PTE.,LTD  |                       |                 | 1.727.646.576          |                 |
| Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện                                      | 278.466.000           |                 | 278.466.000            |                 |
| JIANGSU YINGTAI NEW MATERIAL TECHNOLOGY.,LTD                      | 2.451.450.958         |                 |                        |                 |
| HANGZHOU BESTWAY IMP&EXP CO.,LTD                                  | 2.866.471.952         |                 |                        |                 |
| JIANGSU QINGFU IMPORT EXPORT CO.,LTD                              | 2.750.518.665         |                 |                        |                 |
| Y AND M INTERNATIONAL CORP  | 2.700.962.776         |                 |                        |                 |
| NINGBO CHISAGE RESOURCE CO.LTD                                    | 3.487.219.840         |                 |                        |                 |
| Trả trước cho người bán khác                                      | 14.059.806.444        |                 | 5.656.762.508          |                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.594.896.634</b> |                 | <b>7.662.875.084</b>   |                 |
| <b>05. Khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                           | <b>Cuối kỳ</b>        |                 | <b>Đầu kỳ</b>          |                 |
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| - Tạm ứng   | 160.841.140           | 0               | 225.633.030            | 0               |
| - Ký cược, ký quỹ   | 6.093.062.328         | 0               | 0                      | 0               |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam | 5.543.222.328         |                 |                        |                 |
| Công ty TNHH TM & XD Hà Nam                                       | 549.840.000           |                 |                        |                 |
| - Phải thu khác   | 44.804.909.311        | 0               | 117.639.291.148        | 0               |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam | 6.561.212.935         |                 |                        |                 |
| Lãi tiền gửi  | 364.779.272           |                 |                        |                 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                                  |                       |                 | 17.628.748.701         |                 |
| Lê Hà Giang   |                       |                 | 35.000.000.000         |                 |
| Mai Thanh Phương  |                       |                 | 21.000.000.000         |                 |
| Trần Hải Yến  |                       |                 | 14.000.000.000         |                 |
| Phạm Xuân Trí   |                       |                 | 15.739.950.408         |                 |
| Nguyễn Quang Hưng   | 33.511.000.000        |                 |                        |                 |
| Phải thu đối tượng khác   | 4.367.917.104         |                 | 14.270.592.039         |                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.058.812.779</b> | <b>0</b>        | <b>117.864.924.178</b> | <b>0</b>        |

**06. Hàng tồn kho**

|                               | <u>Cuối kỳ</u>         |                 | <u>Đầu kỳ</u>          |                 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                               | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi đường        | 2.372.056.407          |                 | 2.008.272.250          |                 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 364.864.302.184        |                 | 244.104.529.209        |                 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho    | 4.848.377.255          |                 | 124.605.620            |                 |
| Chi phí SXKD dở dang          |                        |                 |                        |                 |
| Thành phẩm tồn kho            | 168.069.368.896        |                 | 27.472.014.203         |                 |
| Hàng hóa                      | 3.725.580.101          |                 | 4.152.336.829          |                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>543.879.684.843</b> | <b>0</b>        | <b>277.861.758.111</b> | <b>0</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**07. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| <i>Khoản mục</i>              | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>Cộng</i>     |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                         |                                       |                                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 94.109.617.160                | 139.121.831.308         | 26.725.367.586                        | 587.307.447                     | 260.544.123.501 |
| - Mua trong kỳ                | 0                             | 15.890.369.751          | 1.526.183.637                         | 483.231.818                     | 17.899.785.206  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 1.460.517.334                 | 0                       | 0                                     | 0                               | 1.460.517.334   |
| - Tăng do hợp nhất            | 0                             | 223.862.453.179         | 11.971.263.575                        | 68.190.000                      | 235.901.906.754 |
| - Giảm do hợp nhất            | 0                             | 0                       | 0                                     | 0                               | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 0                             | 0                       | 0                                     | 0                               | 0               |
| - Giảm khác                   | 0                             | 0                       | 0                                     | 0                               | 0               |
| Số dư cuối kỳ                 | 95.570.134.494                | 378.874.654.238         | 40.222.814.798                        | 1.138.729.265                   | 515.806.332.795 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                         |                                       |                                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.713.407.530                | 40.952.389.874          | 7.251.560.804                         | 212.162.823                     | 64.129.521.031  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 6.814.298.496                 | 22.286.883.351          | 2.694.528.832                         | 111.769.103                     | 31.907.479.782  |
| - Tăng do hợp nhất            | 0                             | 13.364.682.363          | 846.351.586                           | 52.771.393                      | 14.263.805.342  |
| - Tăng khác                   | 0                             | 0                       | 0                                     | 0                               | 0               |
| Số dư cuối kỳ                 | 22.527.706.026                | 76.603.955.588          | 10.792.441.222                        | 376.703.319                     | 110.300.806.155 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                         |                                       |                                 |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ             | 78.396.209.630                | 98.169.441.434          | 19.473.806.782                        | 375.144.624                     | 196.414.602.470 |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 73.042.428.468                | 302.270.698.650         | 29.430.373.576                        | 762.025.946                     | 405.505.526.640 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**08. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| <i>Khoản mục</i>                        | <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền sáng chế</i> | <i>Giá trị lợi thế thương mại</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|---|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |                          |                           |                                   |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     |                         | 15.036.788.688           |                           |                                   | <b>15.036.788.688</b>  |
| - Mua trong kỳ                          |                         |                          |                           |                                   |                        |
| - Tăng do hợp nhất                      | 32.500.000              |                          | 2.328.500.000             | 212.740.337.489                   | 215.101.337.489        |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |                          |                           |                                   |                        |
| - Giảm khác                             |                         |                          |                           |                                   |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>32.500.000</b>       | <b>15.036.788.688</b>    | <b>2.328.500.000</b>      | <b>212.740.337.489</b>            | <b>230.138.126.177</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |                          |                           |                                   |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>0</b>                | <b>1.848.271.937</b>     | <b>0</b>                  |                                   | <b>1.848.271.937</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 5.416.668               | 375.919.716              | 232.849.998               |                                   | 614.186.382            |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |                          |                           |                                   |                        |
| - Tăng do hợp nhất                      | 11.736.114              |                          | 504.508.329               |                                   | 516.244.443            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>17.152.782</b>       | <b>2.224.191.653</b>     | <b>737.358.327</b>        | <b>0</b>                          | <b>2.978.702.762</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |                          |                           |                                   |                        |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | <b>0</b>                | <b>13.188.516.751</b>    | <b>0</b>                  | <b>0</b>                          | <b>13.188.516.751</b>  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | <b>15.347.218</b>       | <b>12.812.597.035</b>    | <b>1.591.141.673</b>      | <b>212.740.337.489</b>            | <b>227.159.423.415</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**09. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ                |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả cho người bán</b>               | <b>398.710.470.609</b> | <b>234.372.735.648</b> | <b>68.537.117.902</b> | <b>68.537.117.902</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội                    |                        |                        | 42.071.657.879        | 42.071.657.879        |
| Công ty cổ phần Stavian Hóa chất               | 144.795.134.961        | 144.795.134.961        |                       |                       |
| Công ty cổ phần Stavian GFS Land               | 19.542.600.001         | 19.542.600.001         |                       |                       |
| FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL               | 35.830.929.247         | 35.830.929.247         |                       |                       |
| PRIME WORLD INTERNATIONAL GROUP LIMITED        | 50.063.271.593         | 50.063.271.593         |                       |                       |
| ZHEJIANG WANLI NEW MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD | 9.246.346.124          | 9.246.346.124          |                       |                       |
| Phải trả khách hàng khác                       | 139.232.188.685        | 139.232.188.685        | 26.465.460.023        | 26.465.460.023        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>398.710.470.609</b> | <b>398.710.470.609</b> | <b>68.537.117.902</b> | <b>68.537.117.902</b> |

**10. Người mua trả trước ngắn hạn**

|                                   | Cuối kỳ               | Đầu kỳ             |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>a. Người mua trả trước</b>     | <b>15.154.534.950</b> | <b>0</b>           |
| PARLIAMENT FLOORS                 | 5.658.051.843         |                    |
| PACIFIC MAT & COMMERCIAL FLOORING | 1.133.750.090         |                    |
| T&A SUPPLY RENTON OVERFLOW        | 3.815.269.911         |                    |
| Reliance Granite and Marble Corp  | 2.113.020.000         |                    |
| Người mua trả ngắn hạn khác       | 2.434.443.106         | 193.410.253        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>15.154.534.950</b> | <b>193.410.253</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u>        |
|--|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                     | <b>4.261.168.108</b> | <b>12.256.318.185</b>       | <b>10.535.742.364</b>          | <b>2.540.592.287</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.836.513.539        | 3.998.261.994               | 3.344.204.849                  | 2.182.456.394        |
| Thuế doanh thu                         |                      |                             |                                |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 141.330.703          | 429.630.071                 | 404.642.368                    | 116.343.000          |
| Các loại thuế khác                     |                      | 2.183.372.642               | 2.205.605.778                  | 22.233.136           |
| Tiền thuê đất                          |                      |                             |                                |                      |
| Thuế tài nguyên                        | 944.946.222          | 2.258.707.000               | 1.530.528.746                  | 216.767.968          |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu              |                      | 894.421                     | 894.421                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                  |                      |                             | 2.791.789                      | 2.791.789            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 338.377.644          | 3.385.452.057               | 3.047.074.413                  |                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            |                      |                             |                                |                      |
| <b>b. Phải thu</b>                     | <b>3.825.805</b>     | <b>0</b>                    | <b>3.825.805</b>               | <b>0</b>             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 1.680.805            |                             | 1.680.805                      |                      |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu              | 2.145.000            |                             | 2.145.000                      |                      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                      | <u>Cuối kỳ</u>         |                              | <u>Đầu kỳ</u>        |                              |
|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                      | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Chi cục thuế Quý Hợp | 450.259.383            | 450.259.383                  | 432.784.383          | 432.784.383                  |
| Phải trả BHXH        | 2.199.359.937          | 2.199.359.937                | 708.756.368          | 708.756.368                  |
| Phải trả khác        | 158.366.221.729        | 158.366.221.729              | 2.522.260.053        | 2.522.260.053                |
| <b>Cộng</b>          | <b>161.015.841.049</b> | <b>161.015.841.049</b>       | <b>3.663.800.804</b> | <b>3.663.800.804</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

| 13. Vay và nợ thuê tài chính   | Cuối kỳ                  |                          | Trong kỳ                 |                          | Đầu kỳ                 |                        |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả       | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
| <b>13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                             | <b>1.057.839.963.608</b> | <b>1.057.839.963.608</b> | <b>2.219.845.557.237</b> | <b>1.787.607.351.674</b> | <b>625.601.758.044</b> | <b>625.601.758.044</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   | <b>943.439.963.608</b>   | <b>943.439.963.608</b>   | <b>2.112.645.557.237</b> | <b>1.780.407.351.674</b> | <b>611.201.758.044</b> | <b>611.201.758.044</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức        | 79.738.683.248           | 79.738.683.248           | 168.315.024.243          | 168.436.262.591          | 79.859.921.596         | 79.859.921.596         |
| Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                   | 24.865.968.132           | 24.865.968.132           | 74.802.490.809           | 79.203.827.740           | 29.267.305.063         | 29.267.305.063         |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng                           | 49.974.627.315           | 49.974.627.315           | 124.378.730.537          | 123.720.526.428          | 49.316.423.206         | 49.316.423.206         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng                            | 11.879.643.572           | 11.879.643.572           | 16.621.064.132           | 6.615.520.560            | 1.874.100.000          | 1.874.100.000          |
| Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long                          | 19.988.961.630           | 19.988.961.630           | 39.595.225.264           | 28.483.471.864           | 8.877.208.230          | 8.877.208.230          |
| Vay tài khoản thẻ tín dụng ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng         | 11.797.815.121           | 11.797.815.121           | 24.111.619.121           | 24.260.231.680           | 11.946.427.680         | 11.946.427.680         |
| Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính        |                          |                          | 68.086.936               | 922.359.415              | 854.272.479            | 854.272.479            |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đồng Đa | 637.840.473.424          | 637.840.473.424          | 1.506.867.939.325        | 1.298.233.565.691        | 429.206.099.790        | 429.206.099.790        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng                           | 62.396.752.557           | 62.396.752.557           | 67.309.677.026           | 4.912.924.469            |                        |                        |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội    | 44.957.038.608           | 44.957.038.608           | 90.575.699.844           | 45.618.661.236           |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

|  |                                 |                                 |                                 |                                 |                               |                               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>114.400.000.000</b>          | <b>114.400.000.000</b>          | <b>107.200.000.000</b>          | <b>7.200.000.000</b>            | <b>14.400.000.000</b>         | <b>14.400.000.000</b>         |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đồng Đa | 14.400.000.000                  | 14.400.000.000                  | 7.200.000.000                   | 7.200.000.000                   | 14.400.000.000                | 14.400.000.000                |
| Trái phiếu phát hành   | 100.000.000.000                 | 100.000.000.000                 | 100.000.000.000                 |                                 |                               | 0                             |
| <b>13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                              | <b>199.161.306.725</b>          | <b>199.161.306.725</b>          | <b>199.170.504.184</b>          | <b>134.291.729.972</b>          | <b>134.282.532.513</b>        | <b>134.282.532.513</b>        |
| <b>a. Vay dài hạn</b>  | <b>199.161.306.725</b>          | <b>126.987.964.429</b>          | <b>117.374.049.582</b>          | <b>124.668.617.666</b>          | <b>134.282.532.513</b>        | <b>134.282.532.513</b>        |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV                     | 99.382.582.095                  | 99.382.582.095                  | 86.700.049.582                  | 21.600.000.000                  | 34.282.532.513                | 34.282.532.513                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia                               | 3.425.382.334                   | 3.425.382.334                   | 3.674.000.000                   | 248.617.666                     |                               |                               |
| Trái phiếu phát hành Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm                   | 24.180.000.000                  | 24.180.000.000                  | 25.000.000.000                  | 820.000.000                     | 100.000.000.000               | 100.000.000.000               |
| <b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>                              | <b>72.173.342.296</b>           | <b>72.173.342.296</b>           | <b>81.796.454.602</b>           | <b>9.623.112.306</b>            | <b>0</b>                      | <b>0</b>                      |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTM Cổ phần Ngoại Thương              | 72.173.342.296                  | 72.173.342.296                  | 81.796.454.602                  | 9.623.112.306                   |                               |                               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.257.001.270.333</u></b> | <b><u>1.257.001.270.333</u></b> | <b><u>2.419.016.061.421</u></b> | <b><u>1.921.899.081.646</u></b> | <b><u>759.884.290.557</u></b> | <b><u>759.884.290.557</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| <i>Chỉ tiêu</i>            | <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i> | <i>Cộng</i>            |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------|--|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>400.000.000.000</b>        | <b>(1.530.000)</b>  | <b>3.895.936.945</b>         | <b>39.799.330.470</b>     | <b>0</b>                               | <b>443.693.737.415</b> |
| <b>Tăng trong kỳ nay</b>   | <b>0</b>                      | <b>0</b>            | <b>1.989.890.024</b>         | <b>131.810.566.955</b>    | <b>207.734.428.984</b>                 | <b>341.534.885.963</b> |
| <i>Góp vốn trong kỳ</i>    |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <i>Tăng do trích lập</i>   |                               |                     | <i>1.989.890.024</i>         |                           |  | <i>1.989.890.024</i>   |
| <i>Lãi trong kỳ này</i>    |                               |                     |                              | <i>68.757.646.101</i>     | <i>10.391.663.614</i>                  | <i>79.149.309.715</i>  |
| <i>Tăng do hợp nhất</i>    |                               |                     |                              | <i>63.052.920.854</i>     | <i>197.342.765.370</i>                 | <i>260.395.686.224</i> |
| <b>Giảm trong kỳ này</b>   | <b>0</b>                      | <b>0</b>            | <b>0</b>                     | <b>0</b>                  | <b>0</b>                               | <b>0</b>               |
| <i>Giảm do hợp nhất</i>    |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <i>Trích quỹ đầu tư PT</i> |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <i>Chia cổ tức</i>         |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <i>Lỗ năm nay</i>          |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <i>Trích quỹ KT, PL</i>    |                               |                     |                              |                           |  |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>400.000.000.000</b>        | <b>(1.530.000)</b>  | <b>5.885.826.969</b>         | <b>171.609.897.425</b>    | <b>207.734.428.984</b>                 | <b>785.228.623.378</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
|--|------------------------|------------------------|
| Ông Mai Thanh Phương                         | 98.400.000.000         | 98.400.000.000         |
| Ông Huỳnh Cảnh Phúc                          | 31.680.090.000         | 31.680.090.000         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội   | 24.094.400.000         | 24.094.400.000         |
| Các cổ đông khác                             | 245.825.510.000        | 245.825.510.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>400.000.000.000</b> | <b>400.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Kỳ này</b>   |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |
| Vốn góp đầu kỳ              | 400.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ       | 0               |
| Vốn góp giảm trong kỳ       | 0               |
| Vốn góp cuối kỳ             | 400.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0               |

**d. Cổ phiếu**

|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|--|----------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                |               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000     | 40.000.000    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 40.000.000     | 40.000.000    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                |               |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | 153            | 153           |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 153            | 153           |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                |               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 39.999.847     | 39.999.847    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 39.999.847     | 39.999.847    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                |               |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu kỳ</b>        |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.885.826.969        | 3.895.936.945        |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.885.826.969</b> | <b>3.895.936.945</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Kỳ này</u>            |
|---|--------------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                    | 1.541.207.139.905        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                      | 923.657.166.183          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.464.864.306.088</b> |
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                               | 1.237.774.403.288        |
| Giá vốn của hàng hàng hóa đã bán                            | 970.355.676.887          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.208.130.080.175</b> |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 6.661.321.086            |
| Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư                            | 82.367.349.352           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                       | 1.084.293.838            |
| <b>Cộng</b>   | <b>90.112.964.275</b>    |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                                |                          |
| Lãi tiền vay  | 69.592.056.413           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                | 308.196.900              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ                               | 5.644.767.166            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ          | 2.749.241                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (5.030.558.010)          |
| Chi phí tài chính khác                                      | 4.157.039.527            |
| <b>Cộng</b>   | <b>74.674.251.237</b>    |
| <b>05. Chi phí bán hàng</b>                                 |                          |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                  | 3.052.458.276            |
| Chi phí vật liệu quản lý                                    | 31.954.740               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                   | 268.203.460              |
| Chi phí khấu hao tài sản                                    | 12.250.002               |
| Thuế, phí và lệ phí   | 2.543.661.699            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 80.033.394.234           |
| Chi phí bằng tiền khác                                      | 2.716.131.410            |
| <b>Cộng</b>   | <b>88.658.053.821</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2021

**06. Chi phí nhân viên quản lý**

|                           | <b>Kỳ này</b>         |
|---------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.981.017.424        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.231.628.896         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.487.289.274         |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 911.406.824           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 247.106.566           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.177.202.116         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.315.945.967         |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 802.440.513           |
| <b>Cộng</b>               | <b>33.154.037.580</b> |

**07. Thu nhập khác**

|  | <b>Kỳ này</b>      |
|--|--------------------|
| Thu nhập từ điều chuyển chi phí bảo hiểm | 193.880.056        |
| Thu nhập từ đền bù hàng hỏng             | 388.672.112        |
| Thu nhập khác                            | 59.602.873         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>642.155.041</b> |

**08. Chi phí khác**

|                                 | <b>Kỳ này</b>        |
|---------------------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm cho NM Nghệ An | 167.000.000          |
| Lãi từ việc mua hàng            | 171.642.570          |
| VAT không được khấu trừ         | 743.558.654          |
| Chênh lệch tỷ giá               | 37.088.000           |
| Tiền chậm nộp thuế              | 661.090.363          |
| Phí chậm trả lãi vay trung hạn  | 12.657.534           |
| Chi phí khác                    | 1.199.198.881        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.992.236.002</b> |

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <b>Kỳ này</b>        |
|--|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ  | 2.453.154.550        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con | 0                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.453.154.550</b> |

## **VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

### **01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### **02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### **03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### **04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **05. Số liệu so sánh**

Đây là kỳ thứ hai Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2022.

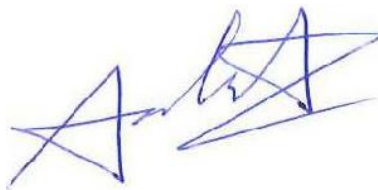


**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hương**

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022



**Kế toán trưởng**

**Phạm Xuân Trí**



**Tổng Giám đốc**

**Trần Hải Yến**